TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUANG BÌNH** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 01 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Luân.

2. Bà Nguyễn Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phùng Thị P; sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 002187xxxxxx, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 01/4/2022; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T; sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; số định danh cá nhân: 002090xxxxxx; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác đã nộp cho Tòa án, nguyên đơn là chị Phùng Thị P khai ngày 02/8/2012, chị P và anh Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau một thời gian chung sống hòa thuận thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi với nhau khiến tình cảm hai vợ chồng không còn như trước. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có tiến triển tốt. Đến tháng 5 năm

2022, anh T phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Từ đó hai vợ chồng ít liên lạc và không được gặp nhau thường xuyên. Vợ chồng đã sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn được, không còn tình cảm với nhau nữa nên chị P xin ly hôn anh T. Vợ chồng có một con trai chung là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 04/12/2011. Sau khi ly hôn chị P có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Về tài sản, công nợ, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác đã nộp cho Tòa án, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày anh với chị Phùng Thị P có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống bình thường, có thời điểm cãi lộn nhau. Thời điểm phát sinh mâu thuẫn từ ngày 17/10/2021, nguyên nhân là do anh T vi phạm pháp luật và tiền nợ nần; vợ chồng có sống ly thân trước khi anh T bị bắt khoảng 10 ngày. Đến nay vợ chồng không còn tình cảm nữa. Chị P xin ly hôn thì anh T chấp nhận. Anh T đồng ý để chị P nuôi con chung của hai vợ chồng là Nguyễn Tuấn A, sinh năm 2011, anh T không phải cấp dưỡng cho con. Anh T không đưa ra yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ.

Con trai chung của hai vợ chồng là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 04/12/2011, có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các điều 51, 55, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; căn cứ các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử công nhận chị Phùng Thị P và anh Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn; giao cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 04/12/2011 cho chị P trực tiếp nuôi; anh T không phải cấp dưỡng cho con; chị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004178 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình; chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phùng Thị P khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung; anh T có địa chỉ trước khi đi chấp hành án phạt

tù là tại thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về năm sinh của anh T: Theo Trích lục kết hôn giữa chị P và anh T thì anh T sinh ngày 08/4/1991. Theo trích lục khai sinh của con là Nguyễn Tuấn A thì anh T sinh năm 1991. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện của chị P, bản tự khai của anh T và theo bản sao Sổ hộ khẩu thì anh T sinh ngày 08/4/1990. Theo Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã Bằng Lang, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang cung cấp thì anh T sinh ngày 08/4/1990. Do đó, Tòa án xác định anh T sinh năm 1990.

[4] Chị Phùng Thị P và anh Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày ngày 02/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang, là kết hôn hợp pháp. Tuy chị P, anh T trình bày về thời điểm và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian sống ly thân không giống nhau nhưng đều khẳng định là vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân được một thời gian. Chị P xin ly hôn và anh T cũng nhất trí ly hôn với chị P. Do đó, cần căn cứ các điều 51 và 55 của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị P và anh T.

[5] Về con chung: Chị P và anh T có một con trai chung tên là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 04/12/2011, chị P xin được nuôi con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con; anh T đồng ý với ý kiến này của chị P. Con chung có nguyện vọng được ở với mẹ. Tòa án thấy cần căn cứ các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung nói trên.

[6] Về tài sản, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

*** Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận chị Phùng Thị P và anh Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.

*** Về con chung:** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung là chị Phùng Thị P trực tiếp nuôi con trai chung là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 04/12/2011; anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*** Về án phí:** Chị Phùng Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004178 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình; chị Phùng Thị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

*** Về kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*** Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án:** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mai Hồng